



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý II năm 2026/ Quarter II 2026

Tên Quỹ:

Quỹ Đầu Tư Tăng trưởng Thành Công (TCGF)

Fund name:

Thanh Cong Growth Fund

Tên Công ty quản lý quỹ:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công

Fund Management Company:

Thanh Cong Fund Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Supervising bank:

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày lập báo cáo:

Ngày 13 tháng 07 năm 2026

Reporting Date:

13-Thg7-26

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		1.819.597.624	(895.916.717)	2.369.734.148	3.681.374.822
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, bond interest received	02		434.252.000	494.252.000	954.375.000	1.061.875.000
Cổ tức được nhận Dividend received	02.1		434.252.000	494.252.000	954.375.000	1.061.875.000
Trái tức được nhận Coupon received	02.2		-	-	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		253.947.324	336.933.683	39.524.148	113.329.822
Tiền lãi tiền gửi được nhận Bank Deposit Interest received	03.1		253.947.324	336.933.683	39.524.148	113.329.822
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		294.821.878	756.759.532	239.730.047	516.929.571
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		836.576.422	(2.483.861.932)	1.136.104.953	1.989.240.429
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		52.777.632	105.725.247	96.919.050	117.198.384
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		52.777.632	105.725.247	96.919.050	117.198.384
Phí môi giới Brokerage fee	11,1		52.777.632	105.725.247	96.919.050	117.198.384
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11,2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		433.474.514	874.809.484	354.563.926	667.838.670
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		239.109.067	488.825.748	144.724.068	273.535.330
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		59.198.948	119.265.291	70.584.242	122.482.894
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee</i>	20.2.1		45.000.000	90.000.000	45.000.000	90.000.000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	20.2.2		13.194.408	26.809.814	24.229.764	29.299.598
<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee</i>	20.2.3		1.004.540	2.455.477	1.354.478	3.183.296
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16.500.000	33.000.000	16.500.000	33.000.000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49.500.000	99.000.000	49.500.000	99.000.000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33.000.000	66.000.000	33.000.000	66.000.000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	5.031.536	5.031.536
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		16.421.926	32.400.000	16.421.926	32.400.000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		19.744.573	36.318.445	18.802.154	36.388.910
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01		15.000.000	30.000.000	15.000.000	30.000.000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense</i>	20.10.02		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	20.10.03		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	20.10.04		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	20.10.05		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết Listing fee expenses</i>	20.10.06		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses</i>	20.10.07		1.246.573	2.479.445	2.493.154	4.958.910
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	20.10.08		198.000	539.000	209.000	330.000
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư.... Designing, printing, posting...expenses</i>	20.10.10		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors</i>	20.10.11		3.300.000	3.300.000	1.100.000	1.100.000
<i>Chi phí khác Other expenses</i>	20.10.12		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		1.333.345.478	(1.876.451.448)	1.918.251.172	2.896.337.768
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Số lũy kế Year-to-date
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		1.333.345.478	(1.876.451.448)	1.918.251.172	2.896.337.768
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		496.769.056	607.410.484	782.146.219	907.097.339
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		836.576.422	(2.483.861.932)	1.136.104.953	1.989.240.429
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		1.333.345.478	(1.876.451.448)	1.918.251.172	2.896.337.768

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán

Người duyệt

Nguyễn Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng
Võ Trung Cường
Phó tổng Giám Đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/As at 30 June 2026

Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ Đầu Tư Tăng trưởng Thành Công (TCGF) Thanh Cong Growth Fund
Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công Thanh Cong Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 13 tháng 07 năm 2026 13-Thg7-26

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 March 2026
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		6.055.804.254	20.616.812.683
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		3.455.804.254	116.812.683
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111,1		24.496.014	7.900.000
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111,2		-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111,3		3.431.308.240	108.912.683
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		2.600.000.000	20.500.000.000
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		58.399.531.100	43.532.332.800
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		58.399.531.100	43.532.332.800
Cổ phiếu niêm yết Listed shares	121.1		58.399.531.100	43.532.332.800
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	121,2		-	-
Trái phiếu Bonds	121.3		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		-	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5		-	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.6		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		1.555.545.205	34.928.767
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		1.412.500.000	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		143.045.205	34.928.767

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 March 2026
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		143.045.205	34.928.767
Phải thu cổ tức Dividend receivable	136,1		140.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	136,2		3.045.205	34.928.767
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	136,3		-	-
Phải thu trái tức Coupon receivable	136,4		-	-
Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contract	136,5		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		66.010.880.559	64.184.074.250
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		3.408.750.000	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		4.389.628	10.918.268
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		4.067.306	9.741.290
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accuals	316		67.664.945	117.110.946
Trích trước phí môi giới Expense accruals - Brokerage fee	316,1		5.785.500	-
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316,2		32.400.000	48.378.074
Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting	316,3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316,4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316,5		27.000.000	67.500.000
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	316,6		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 March 2026
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316,7		2.479.445	1.232.872
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		2.522.222	1.500.000
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		161.230.932	139.508.321
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		126.929.497	128.886.420
Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319,1		77.483.122	80.886.420
Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319,2		15.000.000	15.000.000
Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319,3		16.500.000	16.500.000
Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319,4		5.500.000	5.500.000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Tranfer agency fee	319,5		11.000.000	11.000.000
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319,6		1.446.375	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee	319,7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		18.873.792	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		3.794.428.322	407.665.245
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		62.216.452.237	63.776.409.005
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		53.152.338.900	55.640.390.300
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		106.007.692.300	59.917.472.600
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(52.855.353.400)	(4.277.082.300)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		140.300.331	545.551.177
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		8.923.813.006	7.590.467.528
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		11.705,31	11.462,25
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CẢO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 March 2026
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5.315.233,89	5.564.039,03

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công

Người lập

Người duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán



Nguyễn Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng



Võ Trung Cường
Phó tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CASH FLOW STATEMENT

Quý II năm 2026/ Quarter II 2026

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ Đầu Tư Tăng trưởng Thành Công (TCGF)

Thanh Cong Growth Fund

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công

Thanh Cong Fund Management Company Limited

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày 13 tháng 07 năm 2026

13-Jul-2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		1.333.345.478	(3.209.796.926)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(886.022.423)	3.340.222.568
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(836.576.422)	3.320.438.354
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(49.446.001)	19.784.214
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		447.323.055	130.425.642
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(14.030.621.878)	10.551.092.346
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		(1.412.500.000)	5.975.610.000
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(108.116.438)	(25.500.342)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		3.408.750.000	(3.130.000.000)

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(6.528.640)	10.918.268
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		(5.673.984)	3.741.290
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		1.022.222	(3.618.194)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		21.722.611	139.508.321
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		18.873.792	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		(1.956.923)	3.246.344
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(11.667.706.183)	13.655.423.675
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		53.890.559.800	1.092.001.933
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(56.783.862.046)	(2.241.290.001)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		(2.893.302.246)	(1.149.288.068)
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(14.561.008.429)	12.506.135.607
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		-	-

Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thành Công
Thanh Cong Growth Fund

(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012
của Bộ Tài Chính)
(Issued under Circular No. 198/2012/TT-BTC dated
November 15, 2012 of the Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý II - Năm 2026
2nd Quarter 2026

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ/ General information of the Fund

1.1 Giấy chứng nhận chào bán/ Certificate of Fund Certificate Offering:

Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thành Công ("TCGF") được cấp giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 39/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp ngày 09/05/2024.

Thanh Cong Growth Fund ("TCGF") was granted the certificate of public offering of fund certificates No. 39/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission on May 09, 2024.

1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở/ Certificate of Establishment of Open-End Fund

Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thành Công ("TCGF") được cấp giấy đăng ký lập quỹ đại chúng số 130/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 04/10/2024 (sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm).

Thanh Cong Growth Fund ("TCGF") was granted a public fund registration certificate No. 130/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission on October 04, 2024. (amended and supplemented from time to time).

1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ/ Correspondence address of the Fund

Số 550 Âu Cơ, phường Bầy Hiên, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

550 Au Co Street, Bay Hien Ward 10, Ho Chi Minh City, Vietnam

1.4 Điều lệ hoạt động Quỹ TCGF/ TCGF Fund Charter

Ban hành tháng 04 năm 2024.

Issued in April 2024.

Sửa đổi lần 4 tháng 06 năm 2026.

4th Amendment, June 2026

1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở/ General information of the Fund's operations

- Quy mô vốn Quỹ mở/ Open-end Fund capital size

Vốn điều lệ ban đầu của Quỹ là 50.333.700.000 đồng, tương đương với số lượng 5.033.370 chứng chỉ quỹ. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ TCGF là 10.000 đồng Việt Nam.

The Fund's initial charter capital is VND 50.333.700.000, equivalent to 5.033.370 fund certificates. The fund's charter capital is contributed by investors in Vietnamese Dong. The par value of a TCGF's fund certificates is VND 10.000.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 53.152.338.900 đồng, tương đương với 5.315.233,89 chứng chỉ quỹ.

As of Jun 30, 2026, the par value of investors' capital contribution to the Fund is VND 53.152.338.900, equivalent to 5.315.233,89 fund certificates.

- Mục tiêu đầu tư của Quỹ/ Fund investment objective

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn, tối đa hóa giá trị danh mục đầu tư bằng việc phân bổ tài sản vào các cổ phiếu của các doanh nghiệp đầu ngành có tiềm năng tăng trưởng cao trong tương lai.

The investment objectives of the Fund are to seek long-term profits, maximizing portfolio value by allocating assets to stocks of leading enterprises with high growth potential in the future.

- Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)/ *Frequency of Net asset value (NAV) valuation*

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào thứ Ba và thứ Năm hàng tuần và hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá sẽ được dời đến ngày định giá (là ngày làm việc) kế tiếp. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

The Fund's NAV is determined on Tuesday and Thursday and the first day of each month. In case the valuation day is a holiday or public holiday, the valuation day will be the next valuation day (which is a working day). For the monthly valuation, the valuation day is the first day of the following month regardless of non-working day or public holiday.

- Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở/ *Fund Certificate Trading Frequency*

Quỹ TCGF thực hiện giao dịch chứng chỉ quỹ vào thứ Ba và thứ Năm hàng tuần. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày nghỉ lễ hay ngày nghỉ bù theo quy định, việc giao dịch Chứng chỉ Quỹ sẽ được thực hiện vào Ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

TCGF's trading activities are carried out on Tuesday and Thursday. In case the trade date is a public holiday, the fund certificates will be traded on the next trading day (which is a working day) of the Fund.

- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở/ *Investment restrictions*

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với các mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và các quy định liên quan khác của TCGF.

The Fund's restrictions and the types of asset allowed to be invested in are stipulated in the Fund's Charter, Prospectus and other regulations of TCGF.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán / *Fiscal year, and currency*

2.1 Kỳ kế toán/ *Fiscal year*

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

The Fund's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán / *Currency*

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và báo cáo tài chính được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND").

The Fund's financial statements are presented in Vietnamese Dong, which is also the Fund's accounting currency.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng/ *Accounting standards and applicable reporting framework*

3.1 Chế độ kế toán áp dụng/ *Accounting applicable reporting framework.*

Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài Chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

Open-end Fund Accounting Regime issued under Circular No. 198/2012/TT-BTC dated November 15, 2012 of the Ministry of Finance and according to Vietnamese accounting standards and accounting systems.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán/ *Acknowledgement of compliance of Accounting standards and reporting framework*

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ ETF và Quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC"), các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

The Fund's financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Open-end Fund accounting regime prescribed in Circular No. 198/2012/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on November 15, 2012

on the accounting regime applicable to Open-end Funds ("Circular 198/2012/TT-BTC"), Circular 181/2015/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on November 13, 2015 on the accounting regime applicable to ETFs and Open-end Funds, Circular No. 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Minister of Finance on guidelines for the operation and management of securities investment funds ("Circular 98/2020/TT-BTC"), Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime and regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng/ Registered accounting documentation system

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

The registered accounting documentation system is the general journal system.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng/ Applicable accounting policies

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng dùng cho các hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Cash and cash equivalents comprise cash at bank in current accounts used for the Fund's operations, cash received from fund certificate holders to subscribe for fund certificates, cash at bank in blocked account for redemption of fund certificates and other short-term investments with original terms not exceeding three (03) months which are readily convertible to cash and subject to an insignificant risk of conversion from the investment date to the reporting date.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư/ Recognition and Classification

(i) Nguyên tắc phân loại/ Classification

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

The Fund classifies its investments in securities as trading securities.

(ii) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận/ Recognition and De-recognition

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Purchases and sales of investments are recognised on the trading day – the day on which the Fund commits to purchase or sell the investment. Investments are derecognised when the right to receive cash flows from the investments has expired or the Fund has transferred substantially all risks and rewards of ownership of the investments.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
The cost of securities classified as held for trading is determined using the weighted average method.

(iii) Ghi nhận ban đầu/ Initial recognition

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Investments are initially recorded at the purchase price and are revalued at the reporting date in accordance with Circular No. 198/2012/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to open-ended funds.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Bonus shares and stock dividends are recorded in investments at zero (0) and are revalued at the value of those shares at the reporting date.

(iv) Đánh giá lại/ Revaluation

Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ.

The method of revaluation of investments prescribed in the Valuation Handbook is in accordance with the method of determining asset value prescribed in the Fund Charter.

(v) Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư/ Gain or loss on revaluation of investment

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

Gains or losses from revaluation of investments are recognised in the statement of income in accordance with Circular 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các hợp đồng bán và mua lại/ Repurchase Agreement

Những chứng khoán được bán và chuyển giao quyền sở hữu cho một bên khác đồng thời được cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu vào một thời điểm nhất định trong tương lai với một mức giá xác định vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Quyền hưởng lãi và các thu nhập liên quan (nếu có) từ các chứng khoán này thuộc về bên bán.

Securities that are sold and ownership transferred to another party with a commitment to repurchase and receive ownership back at a certain future date at a certain price are still recorded in the financial statements. The amount received under this agreement is recorded as a liability in the statement of financial position. The difference between the sale price and the purchase price is treated as interest expense and is amortized on a straight-line basis to the income statement over the effective term of the contract. The right to interest and related income (if any) from these securities belongs to the seller.

4.4 Các khoản phải thu/ Receivables

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Receivables represent the amount receivables from securities trading, dividend receivables, accrued interest from bonds, accrued interest from bank deposit, accrued interest from transferable certificates of deposit and other receivables.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on number of days past due according to initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this period and the provision of the previous period is recognised as an increase or decrease of expenses in the period. Doubtful debts are written off when identified as uncollectible following the approval of the General Meeting of the fund certificate holders.

4.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước/ Payables

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

Payables presented in the statement of financial position are carried at cost of the payables for subscriptions and redemptions, payables for investment trading activities, remuneration payable to the Board of Representatives, payables to the Fund Management Company, payables to the Supervisory Bank and other payables.

4.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn/ Share capital and share premium

Vốn chủ sở hữu: Các chứng chỉ quỹ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Share capital: The Fund's certificates are classified as equity. Each fund certificate has a par value of VND10,000.

The number of allotted fund certificates is rounded down to two (02) decimal places.

Vốn góp phát hành: Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung hoặc theo phương

thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá..

Issued capital represents the fund unitholders' contributed capital in the initial public offer and on subsequent subscription cycles after the establishment date or switching among open-ended funds managed by the Fund Management Company. Issued capital is recorded at par value.

Vốn góp mua lại: Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Redeemed capital represents the gross redemption amount paid to fund unitholders in subsequent redemption cycles after establishment date. Redeemed capital is recorded at par value.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư: Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Share premium represents the difference between the NAV per fund unit and par value per fund unit in a subscription or redemption transaction.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối: Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Undistributed profits/(accumulated losses) represents cumulative undistributed profits/(accumulated losses) as at the reporting date including cumulative realised profits/(losses) and cumulative unrealised profits/(losses).

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Realised profits/(losses) incurred during the period are the difference of total income and revenue after deducting accumulated expenses of the Fund in the period.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Unrealised profits/(losses) incurred during the period are unrealised gains/(losses) from revaluation of investments.

Cuối niên độ kế toán. Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

The Fund determines realised profits/(losses) and unrealised profits/(losses) and posts into "Undistributed profits/(accumulated losses)" at the end of each reporting period.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư: Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

These are profits/assets distributed to fund unitholders in the year and their amounts are deducted against undistributed profits at the end of the reporting period.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

The Fund recognises profits/assets distributed to fund unitholders based on the Fund prospectus, resolutions of the Board of Representatives (which was authorized by the latest General Meeting of Investors), resolutions of the General Meeting of Investors, in accordance with the Fund Charter and prevailing securities regulations.

4.7 Ghi nhận doanh thu/ Revenue

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu): Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Interest (including interest on deposits, certificates of deposit, and bond interest): Revenue is recognized as interest accrues (taking into account the yield on the asset) unless collectibility is in doubt.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công Ty Lưu ký Và Bù Trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recognised in the statement of income upon receipt of the trading report from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (“VSDC”) which is verified by the Supervisory Bank (for listed securities) and completion of the sale agreement of transferring assets (for unlisted securities).

4.8 Các khoản chi phí/ Expenses

Các khoản chi phí đầu tư của Quỹ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản chi phí phát sinh từ việc mua bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ.

The Fund's investment expenses are accounted for on an accrual basis. Expenses arising from the purchase and sale of investments are recorded in operating expenses during the period.

4.9 Thuế/ Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Under the applicable Vietnamese tax regulations, the Fund is not subject to corporate income tax (“CIT”). However, the Fund Management Company is responsible for withholding and paying tax on behalf of individual and corporate investors in the following cases:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư: Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư số 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư số 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư số 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

When the Fund distributes dividends to fund unitholders, the Fund Management Company is required to comply with Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 (“Circular 78/2014/TT-BTC”) amended by Circular 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015 as well as Circular 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013 (“Circular 111/2013/TT-BTC”) amended by Circular 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015 (“Circular 92/2015/TT-BTC”) issued by the Ministry of Finance and Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated 19 August 2010 issued by the Ministry of Finance regarding tax policy on profits distributions to corporate fund unitholders.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Accordingly, when the Fund distributes dividends to local corporate fund unitholders, such local corporate fund unitholders are responsible for tax declaration and payment obligations arising thereon as regulated. When the Fund distributes dividends to foreign corporate fund unitholders, the Fund Management Company is required to withhold and pay CIT on the distributed dividends (excluding the Fund's distribution of after-tax profits and bond interest earned from tax-free bonds in accordance with the applicable regulations) on their behalf.

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng năm phần trăm (5%) cổ tức được phân phối.

When the Fund distributes dividends to individual fund unitholders (both residents and non-residents), the Fund Management Company is required to withhold and pay five percent (5%) personal income tax on the distributed dividends on their behalf.

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ: Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư

103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là không phải một phần trăm (0,1%) giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Redemption of fund certificates: The Fund Management Company is required to withhold and pay tax when it redeems its fund units from individual fund unitholders (both residents and non-residents) and foreign corporate fund unitholders on their behalf according to Circular 111/2013/TT-BTC amended by Circular 92/2015/TT-BTC, Circular 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018 and Circular 103/2014/TT-BTC dated 6 August 2014 issued by the Ministry of Finance. The tax rate is zero point one percent (0.1%) on the redemption proceeds. The Fund Management Company is not responsible for withholding and paying CIT on redemption proceeds paid to local corporate fund unitholders. These local corporate fund unitholders are responsible for their own CIT declaration and payment obligations according to Circular 78/2014/TT-BTC amended by Circular 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015.

4.10 Các bên liên quan/ Related parties

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Enterprises and individuals that directly or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Fund are related parties of the Fund. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Fund that gives them significant influence over the enterprise, key management personnel and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

In considering its relationships with each related party, the Fund considers the substance of the relationship, not merely the legal form.

4.11 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

Additional performance indicators as prescribed by Circular 198/2012/TT-BTC are disclosed in the notes to these financial statements.

4.12 Số dư bằng không/ Nil balances

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữ gìn niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

Transactions or balances required by Circular 198/2012/TT-BTC that are not presented in these financial statements indicate a nil value.

5. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính / Additional information for financial statements

5.1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/ Cash and cash equivalents

	30/06/2026	31/03/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại ngân hàng giám sát/ Cash at bank for Fund's operations	3.431.308.240	108.912.683

Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ/ <i>Cash at bank for Fund's subscription and redemption</i>	24.496.014	7.900.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/ <i>Deposits with term under three (03) months</i>	2.600.000.000	20.500.000.000
	6.055.804.254	20.616.812.683

5.2. Các khoản đầu tư/ *Investments*

Khoản đầu tư/ <i>Investments</i>	Giá mua/ <i>Cost</i>	Giá thị trường/ <i>Market Price</i>	Chênh lệch đánh giá/ <i>Difference</i>		Giá trị đánh giá lại/ <i>Value of revaluation</i>
			Chênh lệch tăng/ <i>Value increase</i>	Chênh lệch giảm/ <i>Value decrease</i>	
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu <i>Shares</i>	56.766.976.139	58.399.531.100	3.446.399.181	(1.813.844.220)	58.399.531.100
	56.766.976.139	58.399.531.100	3.446.399.181	(1.813.844.220)	58.399.531.100

5.3. Phải thu và dự thu cổ tức, trái tức, tiền lãi các khoản đầu tư/ *Dividend, coupon, interest receivables:*

	Tại ngày/ At 30/06/2026 VNĐ	Tại ngày/ At 31/03/2026 VNĐ
Dự thu cổ tức, trái tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận <i>Dividend, coupon, interest receivables</i>	143.045.205	34.928.767
	143.045.205	34.928.767

5.4. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở/ *Fund management services payable*

5.4.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ/ *Management fee payable*

Giá dịch vụ quản lý quỹ được tính bằng một phẩy năm phần trăm (1.5%) một năm trên Giá trị tài sản ròng của Quỹ và được Quỹ thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền giá dịch vụ thu hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá trong tháng.

The fund management service fee is calculated at one percent (1.5%) per year on the Fund's Net Asset Value and is paid monthly by the Fund to the Fund Management Company. The monthly service fee is the total service fee calculated for the valuation periods in the month.

5.4.2. Giá dịch vụ lưu ký, giám sát Quỹ và quản trị Quỹ

Fees for custody services, Fund supervision services, Fund administration

Dịch vụ/ <i>Service</i>	Biểu phí/ <i>Fee Schedule</i>
Giám sát/ <i>Supervisory</i>	0,02%*NAV/năm, tối thiểu 5.000.000 đồng/ tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) <i>0.02%*NAV/year, minimum 5.000.000 VND/month (exclusive of VAT if any)</i>
Lưu ký chứng khoán/ <i>Securities Custody</i>	0,05%*NAV/năm, tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) <i>0.05%*NAV/year, minimum 15.000.000 VND/month (exclusive of VAT if any)</i>
Quản trị quỹ/ <i>Fund Admin</i>	0,03%*NAV/năm, tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) <i>0.03%*NAV/year, minimum 15.000.000 VND/month (exclusive of VAT if any)</i>

Dịch vụ/ Service	Biểu phí/ Fee Schedule
Giám sát/ Supervisory	0,02%*NAV/năm, tối thiểu 5.000.000 đồng/ tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) 0.02%*NAV/year, minimum 5.000.000 VND/month (exclusive of VAT if any)
Đại Lý Chuyển Nhượng/ Transfer Agent	Được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng cho Quỹ với mức phí 11.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) Paid to the organization providing Transfer Agent services to the Fund at a fee of VND 11.000.000/month (exclusive of VAT if any)

5.5. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu/ Equity owner fluctuations

	Tại ngày/At 31/03/2026	Phát sinh trong kỳ/Movement during the period	Tại ngày/At 30/06/2026
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vốn góp phát hành <i>Capital from subscription</i>			
Số lượng <i>Number of fund certificates</i>	5.991.747,26	4.609.021,97	10.600.769,23
Giá trị ghi theo mệnh giá <i>Face value</i>	59.917.472.600	46,090,219,700	106.007.692.300
Thặng dư vốn <i>Share premium</i>	1.402.263.022	7,800,340,100	9.202.603.122
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ <i>Total of Capital from subscription</i>	61.319.735.622	53,890,559,800	115.210.295.422
Vốn góp mua lại <i>Capital from redemption</i>			
Số lượng <i>Number of fund certificates</i>	(427.708,23)	(4.857.827,11)	(5.285.535,34)
Giá trị ghi theo mệnh giá <i>Face value</i>	(4.277.082.300)	(48.578.271.100)	(52.855.353.400)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư <i>Share premium</i>	(856.711.845)	(8.205.590.946)	(9.062.302.791)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Total of Capital from redemption</i>	(5.133.794.145)	(56.783.862.046)	(61.917.656.191)
Lợi nhuận giữ lại <i>Undistributed earnings</i>	7.590.467.528	1.333.345.478	8.923.813.006
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành <i>Number of outstanding fund certificates</i>	5.564.039,03	(248.805,14)	5.315.233,89
Giá trị NAV hiện hành <i>Net Asset Value</i>	63.776.409.005		62.216.452.237
NAV hiện hành/ CCQ <i>Net Asset Value per Fund Certificate</i>	11.462,25		11.705,31

5.6. Lợi nhuận chưa phân phối/ *Undistributed profits*

	Tại ngày/At 31/03/2026	Phát sinh trong kỳ/ <i>Movement during the period</i>	Tại ngày/At 30/06/2026
	VND	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối <i>Undistributed profits</i>	7.590.467.528	1.333.345.478	8.923.813.006
Tổng lợi nhuận chưa phân phối <i>Total of Undistributed profits</i>	7.590.467.528	1.333.345.478	8.923.813.006

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính / *Subsequent event after the date of the financial statement*

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính,

There have been no significant subsequent events occurring after the reporting date which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements,

Người lập/ *Preparer*

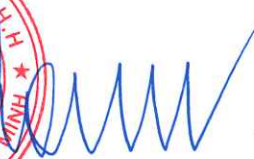
Người duyệt/ *Approver*



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán
Accountant



Nguyễn Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng
Chief Accountant

Võ Trung Cương
Phó tổng Giám Đốc
General Director